DOCUMENT RESUME

ED 116 485 FL 007 363

TITLE Classroom Instructions in Vietnamese/Outside the Classroom. Elementary Education Series, No. 4. Indochinese Refugee Education Guides.
INSTITUTION Center for Applied Linguistics, Washington, D.C.
PUB DATE 75
NOTE 11p.; For related documents, see FL 007 360-362

EDRS PRICE MF-$0.76 HC-$1.58 Plus Postage
DESCRIPTORS Cambodian; Childrens Games; Elementary Education; *Elementary School Students; Elementary School Teachers; Field Trips; Indochinese; *Refugees; Student Attitudes; Student School Relationship; *Student Teacher Relationship; Teacher Attitudes; Teacher Responsibility; *Vietnamese; Vocabulary; *Word Lists
IDENTIFIERS *Phrase Books

ABSTRACT

This phrase book is intended for American elementary school teachers who may have Indochinese refugee children under their supervision. One of the best ways to convey understanding and sensitivity is to recognize the children's language by attempting to communicate with them using simple Vietnamese phrases and sentences. The phrases given here are related to situations or activities outside the classroom, including: (1) sickness and accidents, (2) buddy system and assistance, (3) field trips, (4) playground, (5) home, and (6) games. Each phrase is given in Vietnamese, in a phonetic transcription of the Vietnamese, and in its English translation. (TL)

****
* Documents acquired by ERIC include many informal unpublished *
* materials not available from other sources. ERIC makes every effort *
* to obtain the best copy available. Nevertheless, items of marginal *
* reproducibility are often encountered and this affects the quality *
* of the microfiche and hardcopy reproductions ERIC makes available *
* via the ERIC Document Reproduction Service (EDRS). EDRS is not *
* responsible for the quality of the original document. Reproductions *
* supplied by EDRS are the best that can be made from the original. *
****

National Indochinese Clearinghouse • Center for Applied Linguistics
1611 North Kent Street, Arlington, Virginia 22209
Toll Free Hot Line (800) 336-3040

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

Indochinese Refugee Education Guides

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS COPYRIGHTED MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Center for Applied Linguistics
TO ERIC AND ORGANIZATIONS OPERATING UNDER AGREEMENTS WITH THE NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION. FURTHER REPRODUCTION OUTSIDE THE ERIC SYSTEM REQUIRES PERMISSION OF THE COPYRIGHT OWNER."

ED116485

#4

ELEMENTARY EDUCATION SERIES: Classroom Instructions in Vietnamese/ Outside the Classroom

This bulletin is a continuation of the Elementary Education Series #2. While the Elementary Education Series #2 dealt with situations within the immediate classroom, Elementary Education #4 goes outside the classroom into areas such as field trips, home information, etc.

We cannot emphasize enough the importance of making the Vietnamese child feel comfortable in the American classroom. This atmosphere can be achieved to a certain degree by the American classroom teacher making an attempt at the child's language. This conveys to the child a certain amount of understanding and sensitivity on the part of the teachers. It is our hope that this bulletin will enable you to do this.

FL007363

To ease the task of reading written Vietnamese, we have respelled the phrases to make them look more familiar to English readers. The respelled words, which are enclosed in slant lines and which appear under or next to the regular Vietnamese spelling should be read as if they were English words.

Even though the Vietnamese sound system is quite different from English (Vietnamese, like Chinese, has tones and there are many, many sounds in Vietnamese that do not exist in Western languages), your Vietnamese students will understand your attempts at their language. Vietnamese uses the Roman alphabet like ours, augmented with diacritics to represent tones and some vowels.

OUTSIDE THE CLASSROM

Ngày mai có giờ thể dục. /ngah-ee mah-ee kaw yuh tey yọop/	We will have P.E. tomorrow.
Phải mang giày tập thể dục. /fah-ee mahng yah-ee tạhp tey yọop/	Wear your gym shoes tomrrow.
Bây giờ là giờ tập vẽ. /bah-ee yuh lah yuh tạhp veh-uh/	Now we will have Art.
tập hát /tahp haht/	Music
Bây giờ đi học phát âm. /bah-ee yuh dee hạhp fahk uhm/	It is time to go to the Speech teacher.
tập đọc /tahp dawp/	Reading teacher
Bây giờ đi tới thư /bah-ee yuh dee toh-ee tooh/	We will now go to the library to check out books.
viện để mượn sách. /veẹ-uhng deh mooh-uhng shaht/	
	(Teacher pointing to card in back of library book.)
Đến ngày này thì phải /dehn ngah-ee nah-ee tee fah-ee/	This is when you'll have to return this book.
trả sách. /trah shaht/	
Được, cho phép em đi uống /dooh-uhk chaw fehp ehm dee oo-uhng/	OK. You may get a drink (go to the bathroom).
nước (đi phòng vệ sinh). /nooh-uhk (dee fawm vẹy shin)/	
Phải có thẻ như vầy mới /fah-ee kaw teh-uh nyooh vyey muh-ee/	You need a pass like this to leave the classroom.
được phép ra khỏi lớp. /dooh-uhk fehp rah Hoh-ee luhp/	
Em đi đến phòng bà Hiệu /ehm dee dehn fawm bah heẹ-oo/	Go to the Principal's Office. (the principal is a woman)
Trưởng. /trooh-uhng/	
Em đi đến phòng ông Hiệu /ehm dee dehn fawm ohm heẹ-oo/	Go to the Principal's Office. (the principal is a man)
Trưởng. /trooh-uhng/	

Em có biết ở đâu không? — Do you know where it is?
/ehm kaw bee-uhk uh duh-oo Hohm/

SICKNESS AND ACCIDENTS

Cái gì vậy? — What is the matter?
/kah-ee yee vyey/

Em có bị gì không? — Are you hurt?
/ehm kaw bee yee Hohm/

Em đau ở đâu? — Where does it hurt?
/ehm dah-oo uh duh-oo/

Em bịnh hả? — Do you feel sick?
/ehm bin hah/

Em đi tới phòng Y Tế đi. — Go to the Health Room.
/ehm dee tuh-ee fawm ee tey dee/

Em đi theo tôi. — Come with me.
/ehm dee teh-oh toh-ee/

Em đi với trò này. — Go with him/her.
/ehm dee vyuh-e traw nah-ee/

Trò này sẽ đưa em — He/she will take you there.
/troh nah-ee share duh-ah ehm/
lại đó. /lah-ee daw/

Em đừng sợ. — Don't be afraid.
/ehm duhng shuh/

Đây là bà y tá của — This is the school nurse
/day lah bah ee tah koo-ah/ She will help you.
trường. Bà sẽ săn
/trooh-uhng bah share shahng/
sóc em. /shawp ehm/

Em ở đây. Đừng đi đâu hết. — Stay here. Don't go.
/ehm uh day. duhng dee duh-oo heht/

Em nằm xuống đây. — Please lie down here.
/ehm nahm soo-uhng day/

Em nằm (ngồi) yên. /ehm nahm (ngoh-ee) ee-uhng/ — Please lie (sit) still.

BUDDY SYSTEM AND ASSISTANCE

Đây là trò Billy. /day lah traw Billy/ — This is Billy.

Tôi chọn trò này làm người bạn đặc biệt của em. /toh-ee chảwn traw nah-ee lahm ngooh-ee bảhng dảhk beẹ-uhk koo-uh ehm/ — I'm assigning him to act as your buddy.

Billy đi đâu, em cứ đi theo. /Billy dee duh-oo ehm kooh dee teh-oh/ — Stay with Billy.

Em cần gì cứ đến gặp tôi. /ehm kuhng yee kooh dehn gảhp toh-ee/ — Come and see me when you need help.

Cần hỏi gì em cứ hỏi; đừng sợ. /kuhng hoh-ee yee ehm kooh hoh-ee doohng shuh/ — Don't be afraid to ask me.

FIELD TRIPS

Tuần tới lớp sẽ đi du ngoạn. /too-uhng toh-ee luhp share dee yoo ngwahng/ — Next week we are going on a field trip.

Đây là giấy cha mẹ cho phép đi. /day lah yay chah mẻh chaw fehp dee/ — This is a permission slip.

Cha mẹ ký tên vào, rồi em đưa lại cho tôi. /chah mẻh kee tehn vyah-oh roh-ee ehm duh-ah lảh-ee chaw toh-ee/ — Bring it back after your parents have signed it.

Chúng ta sẽ đi thăm: — We are going to visit a
/choong tah share dee tam/

viên bảo tàng — museum
/veé-uhng bah-oh tahng/

sở cứu hỏa — fire station
/shooh kooh-oo hwah/

sở cảnh sát — police station
/shooh kahn shahk/

phi trường — airport
/fee trooh-uhng/

đài phát thanh — radio station
/dah-ee fahk tahn/

đài ti - vi — T.V. station
/dah-ee tee vee/

nông trại — farm
/nohm trah-ee/

tòa án — courthouse
/toh-ah ahng/

sở thú — zoo
/shooh too/

nơi di tích lịch sử — historical sites
/nuh-ee yee tit lit shooh/

Chúng ta sẽ đi "picnic". — We are going on a picnic.
/choong tah share dee "picnic"/

PLAYGROUND

Coi chừng. — Be careful.
/koh-ee choohng/

Đừng làm vậy. /doohng lahm vyey/ — Don't do that.

HOME

Cái này em đem về cho — Take this home to your parents.
/kah-ee nah-ee ehm dehm vyeh chaw/
ba má đọc. /bah mah dawp/

Ba má ký tên vào, rồi — Have your parents sign this and bring it back to me.
/bah mah kee tehn vyah-oh roh-ee/
em mang lại cho tôi.
/ehm mahng lah-ee chaw toh-ee/

Nhà em số mấy? Ở
/nyah ehm shooh muh-ee? uh
đường nào? /dooh-uhng nah-oh/
What is your home address?

Nhà em có điện thoại
/nyah ehm kaw deẻ-uhng toh-ah-ee/
không? /Hohm/
Do you have a telephone at home?

Điện thoại số mấy?
/deẻ-uhng toh-ah-ee shooh muh-ee/
What is your telephone number?

Em có anh chị em học ở
/ehm kaw ahn chẻe ehm hawp uh/
trường này không?
/trooh-uhng nah-ee Hohm/
Do you have any brothers or sisters in this school?

Em có biết đường về
/ehm kaw bee-uhk dooh-uhng vyeh/
nhà không? /nyah Hohm/
Do you know the way home?

Em có biết phải đi xe
/ehm kaw bee-uhk fah-ee dee seh/
buýt nào không?
/bweet nah-oh Hohm/
Do you know what bus to take?

Em đi xe buýt này.
/ehm dee seh bweet nah-ee/
This is your bus.

Bây giờ có ai ở nhà không?
/bay yuh kaw ah-ee uh nyah Hohm/
Is anybody home now?

Bây giờ tôi kêu điện
/bay yuh toh-ee kay-oo deẻ-uhng/
thoại về nhà em.
/toh-ah-ee vyeh nyah ehm/
I'm going to call your home.

Tôi sẽ để em nói
/toh-ee share deh ehm noh-ee/
chuyện với người nhà.
/choo-yen vyuh-ee nguh-ee nyah/
I will let you talk to someone at home.

USEFUL VOCABULARY

Trường học /trooh-uhng hawp/	school
lớp học /luhp hawp/	classroom
Lớp Một (Hai, Ba, Bốn...) /luhp mohk (hi bah bohm)/	Grade 1 (2,3,4...)
văn phòng /vyahng fawm/	office
sân chơi /shuhng chuh-ee/	playground
phòng ăn /fawm ahng/	cafeteria
nhà tập thể dục /nyah tahp tey yoop/	gym
phòng vệ sinh /fawm vyeh shin/	bathroom
xe buýt trường /seh bweet trooh-uhng/	schoolbus
thư viện /tooh vyuhy/	library
phòng y tế /fawm ee tey/	healthroom
hiệu trưởng /hee-oo trooh-uhng/	principal
phó hiệu trưởng /faw hee-oo trooh-uhng/	vice-principal
thầy /tah-ee/	teacher
thơ ký /taw kee/	secretary
lao công /lah-oo kawm/	janitor
người lái xe buýt /nguh-ee lah-ee seh bweet/	(schoolbus) driver
y tá /ee tah/	nurse

cửa lớn /koo-ah luhng/	door
cửa sổ /koo-ah shoh/	window
kệ /kay/	shelves
bàn /bahng/	table
bồn rửa /bohm roo-uh/	sink
cục tẩy /koop tah-ee/	eraser
phấn viết bảng /fuhng vee-uhk bahng/	chalk
viết chì /vee-uhk chee/	pencil
viết mực /vee-uhk moohk/	pen
giấy /yay/	paper
bút sáp /boop shahp/	crayons
thước kẻ /tooh-uhk kay/	ruler
thước đo /tooh-uhk daw/	yardstick
màu /mah-oh/	paint
đất sét /duhk shay-uht/	clay
bàn chải /bahng chah-ee/	brush
hộp đựng đồ ăn trưa /hohp doohng doh ahng troo-uh/	lunch box
giày /yah-ee/	boots
áo mưa /ah-oh mooh-ah/	raincoat

áo khoác /ah-oh Hwak/	jacket
áo len /ah-oh len/	sweater
dù /yoo/	umbrella

GAMES

chơi u /chuh-ee oo/	red rover
rượt bắt /rooh-uhp bak/	tag
trốn tìm /trohn taym/	hide'n seek
7/up	7/up

PLAYGROUND EQUIPMENT

trái banh "baseball" /trah-ee bahn "baseball"/	baseball
gậy đánh "baseball" /gậy dahn "baseball"/	baseball bat
bao tay /bah-oh tah-ee/	catcher's mitt, kick ball
bóng rổ /bawm roh/	basketball
trái banh "football" /trah-ee bahn "football"/	football
trái banh túc cầu /trah-ee bahn toop kuh-oh/	soccer ball
giây /yuh-ee/	jump rope
vành "hula" /vyahn "hula"/	hula hoop
vòng /vyawm/	rings
thang ngang /tahng ngahng/	horizontal bars

rừng thang /roohng tahng/	jungle gym
chơi lò cò /tyuh-ee law kaw/	hopscotch
tay trắng tay đen /tah-ee trahng tah-ee den/	scissors, paper, rock